

**Mẫu CBTT/SGDHCM-02**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71 /2019/QTCT/TCT

Tây Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3620048 - 3624046; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Sinh**
- Chức vụ: Quản trị công ty.
- Loại công bố thông tin:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý III/2019

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GDCK TPHCM;
- Lưu TCT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý III/2019;
- Tờ giải trình BCTC Quý III/2019.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Văn Sinh**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>290.050.239.138</b>	<b>189.178.079.870</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>33.614.157.788</b>	<b>77.708.472.719</b>
1. Tiền	111		1.007.157.788	11.772.472.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.607.000.000	65.936.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>127.582.000.000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		127.582.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>124.373.635.493</b>	<b>105.818.114.193</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	954.970.600	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	16.768.692.258	3.415.902.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	100.000.000.000	100.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6	6.649.972.635	2.402.211.743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>3.327.084.759</b>	<b>4.874.861.679</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.327.084.759	4.874.861.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.153.361.098</b>	<b>776.631.279</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	1.127.023.117	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14		524.080.808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	26.337.981	252.550.471
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>99.385.494.025</b>	<b>124.849.571.898</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.248.533.749</b>	<b>122.605.495.651</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	90.074.223.714	122.533.463.393
- Nguyên giá	222		315.189.589.182	314.272.277.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(225.115.365.468)	(191.738.814.007)

39C  
CÔNG  
CÁ  
NỮ  
Y NIA

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	VI.9	174.310.035	72.032.258
- Nguyên giá	228		202.000.000	77.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.689.965)	(4.967.742)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.593.820.709</b>	<b>397.709.509</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	5.593.820.709	397.709.509
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.543.139.567</b>	<b>1.846.366.738</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	3.543.139.567	1.846.366.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

030  
TYC  
PTK  
TÀI  
H-7

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>389.435.733.163</b>	<b>314.027.651.768</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>35.904.937.860</b>	<b>9.268.979.375</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.904.937.860</b>	<b>9.268.979.375</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	15.094.833.255	7.355.401.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	18.904.933.571	154.511.576
4. Phải trả người lao động	314	VI.16	5.350.650	801.250.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	865.045.136	164.307.530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	338.363.635	771.971
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	228.106.594	51.104.513
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20	468.305.019	741.631.864
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

962  
 PHẢ  
 EO  
 NIN  
 TÁ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>353.530.795.303</b>	<b>304.758.672.393</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>353.530.795.303</b>	<b>304.758.672.393</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.21	127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.852.238.928	77.852.238.928
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.798.556.375	99.026.433.465

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		73,362,745,636	29,589,857,183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		74,435,810,739	69,436,576,282
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>389,435,733,163</b>	<b>314,027,651,768</b>

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

*Lâm Thị Ngọc Châu*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Bích Hương*  
Nguyễn Thị Bích Hương



Ngày 16 tháng 10 năm 2019

Giám Đốc  
(Ký, họ tên)

*Trần Trung Kiên*  
Trần Trung Kiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**  
 Núi Bà Đen, Khu Phố Ninh Phú, P.Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh  
 Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II Năm 2019**

**Mẫu số B 02a -DN**  
 ( Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 (Dạng đầy đủ)  
**Quý III Năm 2019**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28.167.588.273	27.071.600.005	163.294.077.333	157.290.711.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.167.588.273	27.071.600.005	163.294.077.333	157.290.711.208
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	24.810.771.262	13.609.658.667	70.816.321.669	43.638.216.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.356.817.011	13.461.941.338	92.477.755.664	113.652.495.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	4.666.695.551	1.412.040.801	12.423.356.378	4.814.932.597
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.4	1.910.322.975	2.166.857.047	4.948.895.148	15.037.006.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.5	2.104.486.184	2.955.767.451	6.798.213.101	10.906.150.107
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		4.008.703.403	9.751.357.641	93.154.003.793	92.524.271.005





CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.071	896.044.703	3.639	1.177.253.174
12. Chi phí khác	32	VII.7	261.000	-	48.687.406	
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(259.929)</b>	<b>896.044.703</b>	<b>(48.683.767)</b>	<b>1.177.253.174</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.008.443.474</b>	<b>10.647.402.344</b>	<b>93.105.320.026</b>	<b>93.701.524.179</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	814.408.695	2.142.500.469	18.669.509.287	18.638.757.483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	58.277.199
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>3.194.034.779</b>	<b>8.504.901.875</b>	<b>74.435.810.739</b>	<b>75.004.489.497</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		250	665	5.821	5.865
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		250	665	5.821	5.865

Người lập Biểu

*Lâm Thị Ngọc Châu*

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng

*Nguyễn Thị Bích Hường*

Nguyễn Thị Bích Hường

Tây Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2019  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Giám Đốc



*Trần Trung Kiên*

Trần Trung Kiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn - Thành Phố Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

( Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

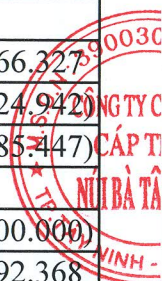
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		179.016.461.500	174.656.466.327
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(48.917.010.800)	(17.179.824.942)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.370.909.476)	(19.128.685.447)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(93.412.153)	(5.000.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		701.375.848	14.271.792.368
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.897.838.453)	(36.951.740.477)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>112.438.666.466</b>	<b>110.668.007.829</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(11.476.477.119)	(130.133.427)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		-	67.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(129.582.000.000)	(109.292.034.247)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.101.495.722	3.110.987.741
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(130.956.981.397)</b>	<b>(106.244.179.933)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.576.000.000)	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.576.000.000)</b>	<b>-</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(44.094.314.931)</b>	<b>4.423.827.896</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>77.708.472.719</b>	<b>5.530.795.079</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	VI.1	<b>33.614.157.788</b>	<b>9.954.622.975</b>

Người lập biểu

*Lâm Thị Ngọc Châu*

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng

*Nguyễn Thị Bích Hương*

Nguyễn Thị Bích Hương

Tây ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2019  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**  
 Giám Đốc



*Trần Trung Kiên*

Trần Trung Kiên



## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÍ III NĂM 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp là Công ty cổ phần , vốn điều lệ Công ty là 127.880.000.000 VND được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.  
- Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM theo giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 5 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 5 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2016, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 22/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **Loại TSCĐ**

#### **Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc:

5 -> 15

Phương tiện vận tải:

3->10

Máy móc thiết bị:	7 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 -> 05
TSCĐ khác:	4 -> 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dở dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

**V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1.1 Tiền</b>	<b>1.007.157.788</b>	<b>11.772.472.719</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>308.726.000</b>	<b>2.469.002.000</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>698.431.788</b>	<b>9.303.470.719</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	455.596.196	7.268.399.255
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh		106.440.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	29.613.623	1.236.396.798
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh		82.668.864
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		247.285.249
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Tây Ninh		155.921.965
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	134.835.187	74.016.888
Ngân hàng TMCP Á Châu -CN Tây Ninh	75.512.529	106.758.282
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	2.874.253	25.582.666
<b>1.2 Các khoản tương đương tiền</b>	<b>32.607.000.000</b>	<b>65.936.000.000</b>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	25.300.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN TN		4.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh		4.400.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu CN Tây Ninh		5.600.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tây Ninh		5.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	7.307.000.000	38.436.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.614.157.788</b>	<b>77.708.472.719</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				

**Tiền gửi có kỳ hạn**

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	63.782.000.000	63.782.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	11.800.000.000	11.800.000.000
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TpHCM - Chi Nhánh Tây Ninh	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN Tây Ninh	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu -CNTây Ninh	45.500.000.000	45.500.000.000

**Tổng cộng**

<b>127.582.000.000</b>	<b>127.582.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
------------------------	------------------------	----------	----------

**3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

30/09/2019

01/01/2019

VND

VND

	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	21.324.000			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hòa Thành	1.870.000			
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	66.000.000			
Công Ty TNHH SUNEK	144.000.000			
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	488.400.000			
Công ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh	233.376.000			
<b>Tổng cộng</b>	<b>954.970.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

30/09/2019

01/01/2019

VND

VND

	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Công Ty Cổ Phần TIS <i>(Tạm ứng hợp đồng mua vật tư lắp đặt Hệ thống kiểm soát vé)</i>			391.750.000	
Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Và Hạ Tầng Kỹ Thuật Côn Sơn <i>(Tạm ứng hợp đồng cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)</i>			3.024.152.450	
Công Ty CP Công Nghệ Môi Trường Và Xây Dựng Sài Gòn <i>(Tạm ứng hợp đồng thi công HT lọc nước hồ cảnh quan)</i>	52.638.000			
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	16.680.778.578			



(Tạm ứng hợp đồng thi công trạm xử lý nước thải và mở rộng sân chùa)

Các đối tượng còn lại khác

**Tổng cộng**

	35.275.680			
	<b>16.768.692.258</b>	-	<b>3.415.902.450</b>	-

**5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Công Ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức

30/09/2019		01/01/2019	
VND		VND	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
100.000.000.000		100.000.000.000	
<b>100.000.000.000</b>	-	<b>100.000.000.000</b>	-

**6 Phải thu ngắn hạn khác**

Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn

Tiền thuế TNCN phải thu

Tiền tạm ứng của CB.CNV

Phải thu khác

30/09/2019		01/01/2019	
VND		VND	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.509.173.297		2.193.700.405	
53.761.338		143.761.338	
87.038.000		23.000.000	
		41.750.000	
<b>6.649.972.635</b>	-	<b>2.402.211.743</b>	-

**7 Hàng tồn kho**

Nguyên liệu, vật liệu

**Tổng cộng**

30/09/2019		01/01/2019	
VND	VND	VND	VND
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3.327.084.759		4.874.861.679	
<b>3.327.084.759</b>	-	<b>4.874.861.679</b>	-

**8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Công trình Hệ thống điện nhẹ

**Tổng cộng**

30/09/2019	01/01/2019
VND	VND
5.593.820.709	397.709.509
<b>5.593.820.709</b>	<b>397.709.509</b>

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>9.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/07/2019	70.530.849.871	231.543.935.480	3.505.887.612	6.991.479.141	1.734.727.569	314.306.879.673
- Mua trong kỳ				882.709.509		882.709.509
- Đầu tư XDCCB hoàn thành						-
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)						-
- Chuyển sang bất động sản đư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác( Phân loại lại)						-
- Giảm khác( Do điều chỉnh)						-
- Số dư ngày 30/09/2019	70.530.849.871	231.543.935.480	3.505.887.612	7.874.188.650	1.734.727.569	315.189.589.182
<b>9.2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/07/2019	45.612.864.423	159.351.839.735	2.701.754.186	4.904.947.369	1.402.175.166	213.973.580.879
- Khấu hao trong kỳ	1.386.324.960	9.393.605.433	94.122.318	234.476.638	33.255.240	11.141.784.589
- Tăng khác( Do điều chỉnh)						-
- Chuyển sang bất động sản đư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác( Do điều chỉnh )						-
- Số dư ngày 30/09/2019	46.999.189.383	168.745.445.168	2.795.876.504	5.139.424.007	1.435.430.406	225.115.365.468
<b>9.3 Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/07/2019	26.304.310.408	81.585.701.178	863.285.021	2.296.488.701	365.807.643	111.415.592.951
- Tại ngày 30/09/2019	23.531.660.488	62.798.490.312	710.011.108	2.734.764.643	299.297.163	90.074.223.714
<b>10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình</b>						
				Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng Cộng

**10.1 Nguyên giá TSCĐ**

- Số dư ngày 01/07/2019	77.000.000	77.000.000
- Mua trong kỳ	125.000.000	125.000.000
- Số dư ngày 30/09/2019	202.000.000	202.000.000

**10.2 Giá trị hao mòn lũy kế**

- Số dư ngày 01/07/2019	17.801.076	17.801.076
- Khấu hao trong kỳ	9.888.889	9.888.889
- Số dư ngày 30/09/2019	27.689.965	27.689.965

**10.3 Giá trị còn lại**

- Tại ngày 01/07/2019	59.198.924	59.198.924
- Tại ngày 30/09/2019	174.310.035	174.310.035

**11 Chi phí trả trước**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.127.023.117</b>	-
Chi phí quảng cáo	1.101.818.184	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.204.933	
<b>11.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.543.139.567</b>	<b>1.846.366.738</b>
Tiền thuê đất quảng cáo ( Ngã 3 Bàu Nặng)		7.333.316
Tiền thuê đất quảng cáo ( Ngã 4 Đại Đồng)	5.000.000	16.250.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	738.077.671	786.623.910
Phí thay cáp tuyến cáp treo Trung Quốc		363.308.995
Chi phí tềch cáp cáp treo công nghệ Châu âu	244.971.578	445.402.865
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga cáp mới	35.409.973	99.147.928
Chi phí thi công sân vườn khu văn phòng	24.516.780	68.647.011
Phí gia công lắp đặt cột thu sét, đóng tiếp địa	14.913.164	59.652.713
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi	2.480.250.401	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.670.162.684</b>	<b>1.846.366.738</b>

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		58.277.199
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>58.277.199</b>

**13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/07/2019		TRONG KỲ		30/09/2019	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
Thuế GTGT hàng bán nội địa		616.135.672	2.848.777.010	3.282.975.093		181.937.589
Thuế xuất nhập khẩu	26.337.981				26.337.981	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		17.628.888.102	814.408.695	5.724.324		18.437.572.473
Thuế thu nhập cá nhân	35.205.764		227.124.766	184.216.093	-	7.702.909
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-				-	
Thuế nhà thầu	0		40.792.082	40.792.082	-	
Thuế môn bài	0				-	
Thuế bảo vệ môi trường	0				-	
Phí dịch vụ môi trường rừng	0	257.479.100	277.980.600	257.739.100	-	277.720.600
Thuế trước bạ	0	-			-	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>61.543.745</b>	<b>18.502.502.874</b>	<b>4.209.083.153</b>	<b>3.771.446.692</b>	<b>26.337.981</b>	<b>18.904.933.571</b>

**14 Thuế GTGT được khấu trừ**

	30/09/2019	01/07/2019
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ		-
<b>Tổng cộng</b>	-	-

**15 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

30/09/2019		01/01/2019	
VND		VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh (Hợp đồng trang trí, cài tạo cảnh quan)	1.551.629.100	1.551.629.100	4.918.434.190	4.918.434.190
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tây Nam			5.308.380	5.308.380
Cty TNHH Công Viên Châu Á (HĐ mua công kiểm soát vé, HĐ Quảng cáo, đào tạo)	6.747.854.760	6.747.854.760	404.104.760	404.104.760
Cty TNHH Cung Ứng Hàng Hóa Đầu Tư Miền Đất Mặt Trời (Hợp đồng mua vật tư cáp treo, xe trượt)	1.297.431.855	1.297.431.855	2.010.553.959	2.010.553.959
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Cáp Treo Bà Nà (Hợp đồng mua công kiểm soát vé)	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
Công Ty CP Xây Dựng TM và DV Tân Trường Thịnh (Hợp đồng hỗ trợ bảo trì cáp treo)				
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7 (Hợp đồng thuê vệ sĩ)	311.370.000	311.370.000		
Doppelmayr Seibahnen GmbH (Hợp thuê chuyên gia bảo trì cáp treo)	1.445.398.800	1.445.398.800		
Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Và Hạ Tầng Kỹ Thuật Côn Sơn (Hợp đồng cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)	1.924.807.570	1.924.807.570		
Công Ty Cổ Phần TIS (Tạm ứng hợp đồng mua vật tư lắp đặt Hệ thống kiểm soát vé)	266.750.000	266.750.000		
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm (Hợp đồng đào tạo)	1.104.545.454	1.104.545.454		
Các đối tượng còn lại khác	428.045.716	428.045.716		
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.094.833.255</b>	<b>15.094.833.255</b>	<b>7.355.401.289</b>	<b>7.355.401.289</b>

**16 Phải trả người lao động**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ tiền lương CBNV	5.350.650	801.250.632
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.350.650</b>	<b>801.250.632</b>

17 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền thuế đất SXKD chờ kết chuyển	379.562.260	
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	48.750.003	65.000.000
Trích lương tháng 13	467.959.689	
Phí bảo hiểm chờ kết chuyển	(30.226.816)	
Phí tư vấn công bố thông tin chờ kết chuyển	(1.000.000)	
Trích trước chi phí điện sử dụng từ 11/12/2018 - 31/12/2018		99.307.530
	<b>865.045.136</b>	<b>164.307.530</b>

18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công Ty TNHH Điện tử SUYANG (Doanh thu quảng cáo)		771.971
Viettel Tây Ninh - CN Tập Đoàn CN - Viễn Thông Quân Đội	7.272.726	
Công Ty TNHH SUNEC	109.090.909	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	222.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>338.363.635</b>	<b>771.971</b>

19 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phát Thành Công (Tiền bảo hành)	31.586.300	
Công ty TNHH Dịch Vụ - Kỹ Thuật Ngân Anh (Tiền bảo hành)		
Công ty TNHH Quảng cáo trẻ V&T (Tiền bảo hành)	45.532.030	45.532.030
Công ty TNHH MTV Nam Trạng (Tiền bảo hành)		
Công ty TNHH Thương Mại Quảng Cáo T.A.M (Tiền bảo hành)	1.897.500	
Công ty TNHH Tây Phố (Tiền bảo hành)		4.140.000
Phan Trọng Nghĩa (Tiền bảo hành)	11.990.000	
Tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát		
Tiền ăn ca CB.CNV	53.328.663	1.432.483
Công Ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Và Xây Dựng Đại Phát	4.642.502	

19  
 01  
 RE  
 Y1  
 11

(Tiền bảo hành)  
 Kinh phí công đoàn

79.129.599

**Tổng cộng**

**228.106.594      51.104.513**

**20 Chi tiết các quỹ khác**

**30/06/2019      01/01/2019**

**VND      VND**

Quỹ khen thưởng

122.175.571      140.675.571

Quỹ phúc lợi

147.176.846      361.308.841

Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

198.952.602      239.647.452

**Tổng cộng**

**468.305.019      741.631.864**

**21 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/07/2019</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>170.180.521.596</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>375.912.760.524</b>
- Tăng vốn trong kỳ này				0
- Lãi trong kỳ này		3.194.034.779		3.194.034.779
- Tăng khác				0
- Giảm trong kỳ này				0
- Lỗ trong kỳ này				0
- Giảm khác		25.576.000.000		25.576.000.000
<b>Số dư ngày 30/09/2019</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>147.798.556.375</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>353.530.795.303</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Vốn góp của các công ty</b>	<b>65.220.800.000</b>	<b>65.220.800.000</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	65.220.800.000
<b>Vốn góp của các đối tượng khác</b>	<b>62.659.200.000</b>	<b>62.659.200.000</b>

HÀ O IN TP

Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	12.000.000.000
Tập Đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	8.459.600.000
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	42.199.600.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>127.880.000.000</b>

<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>

<b>22 Cổ phiếu phổ thông</b>		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000

## VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÍ III/2019	QUÍ III/2018
	VND	VND
Doanh thu cấp treo-máng trượt	27.447.118.181	26.866.459.098
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	30.396.363	28.768.181
Doanh thu xe điện		97.963.636
Doanh thu quảng cáo	5.727.273	55.681.817
Doanh thu cho thuê mặt bằng	66.818.183	22.727.273
Doanh thu cho thuê HT Cấp treo	222.000.000	
Doanh thu khác	395.528.273	
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.167.588.273</b>	<b>27.071.600.005</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	QUÍ III/2019	QUÍ III/2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	24.202.935.714	13.570.240.201
Giá vốn hoạt động quảng cáo	5.044.736	27.992.824
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	58.855.257	11.425.643
Giá vốn cho thuê HT Cấp treo	195.543.586	
Giá vốn hoạt động khác	348.391.968	



<b>Tổng cộng</b>	<b>24.810.771.262</b>	<b>13.609.658.667</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>QUÍ III/2019</b>	<b>QUÍ III/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	4.666.695.551	1.412.040.801
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.666.695.551</b>	<b>1.412.040.801</b>
<b>4. Chi phí bán hàng</b>	<b>QUÍ III/2019</b>	<b>QUÍ III/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	173.050.285	653.241.470
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	110.000	34.247.512
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82.114.881	140.176.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.491.200	97.118.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.556.973.295	333.000.833
Chi phí bằng tiền khác	5.583.314	909.072.272
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.910.322.975</b>	<b>2.166.857.047</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>QUÍ III/2019</b>	<b>QUÍ III/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	1.154.043.704	1.516.494.880
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	56.672.980	2.806.100
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.114.028	115.540.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.337.823	205.013.593
Thuế, phí và lệ phí	260.000	404.617.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.401.318	79.924.198
Chi phí bằng tiền khác	137.656.331	631.370.823
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.104.486.184</b>	<b>2.955.767.451</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>QUÍ III/2019</b>	<b>QUÍ III/2018</b>

	VND	VND
Tiền điện các hộ kinh doanh		90.708.502
Tiền nước các hộ kinh doanh		7.072.727
Thanh lý vật tư, tài sản		783.471.684
Tiền hợp đồng vườn cây		6.181.818
Thu khác	1.071	8.609.972
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.071</b>	<b>896.044.703</b>

#### 7. Chi phí khác

	QUÍ III/2019 VND	QUÍ III/2018 VND
Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ		
Chi phí nộp phạt thuế	261.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>261.000</b>	<b>-</b>

#### 8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	QUÍ III/2019 VND	QUÍ III/2018 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.008.443.474</b>	<b>10.647.402.344</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>63.600.000</b>	<b>65.100.000</b>
Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca		
Chi phí tiếp khách		
Chi phí thù lao HĐQT (Không chuyên trách)	63.600.000	65.100.000
Chi phí nộp phạt thuế		
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí CT cấp treo lên đỉnh ngưng thực hiện		
Chi phí diễn tập cứu hộ		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.072.043.474</b>	<b>10.712.502.344</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>814.408.695</b>	<b>2.142.500.469</b>

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Thông tin về các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan***1. Doanh thu**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

**2. Mua hàng hóa, dịch vụ**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

**3. Cổ tức tạm chia**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	QUÍ III/2019 VND	QUÍ III/2018 VND
Công ty mẹ	99.959.182	155.880.618
Công ty mẹ	2.228.024.727	12.959.090
Công ty mẹ		

**3. Số dư các bên liên quan****4. Phải trả nội bộ**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Tiền nước suối

Tiền HĐ dịch vụ chăm sóc cây xanh, dịch vụ vệ sinh, tiền điện

**Tổng cộng**

Quan hệ với công ty	QUÍ III/2019 VND	QUÍ III/2018 VND
Công ty mẹ	1.551.629.100	1.600.000
		1.600.000
	1.551.629.100	
	<b>1.551.629.100</b>	<b>1.600.000</b>

Lập Biểu



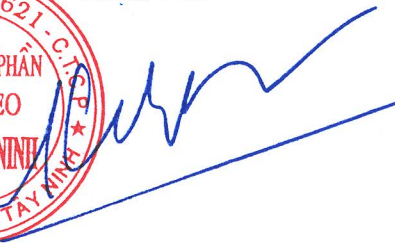
Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Bích Hương

Tây Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2019  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**  
 Giám Đốc

Trần Trung Kiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO  
NÚI BÀ TÂY NINH**  
Số 59 /2019/CV-TCT

( V/v: Báo cáo giải trình lợi nhuận  
Quý 3/2019 giảm so với quý 3/2018)

**Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam**  
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

-----\*\*\*-----

Tây Ninh, ngày 18 Tháng 10 Năm 2019

## TỜ GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.  
- Sở Giao Dịch chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**  
Trụ sở chính: Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành Phố  
Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh  
Điện thoại: 0276 3 624139 Fax: 0276 3 823448  
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công Ty Cổ phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh  
Mã Chứng khoán: TCT

Công Ty Cổ Phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh xin báo cáo giải trình về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2019 giảm hơn 10% so với kết quả kinh doanh quý 3 năm 2018 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	32.834.284.895	29.379.685.509	+ 11,76%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.194.034.779	8.504.901.875	- 62,44%

### **Nguyên nhân:**

Trong quý 3 năm 2019 chi phí tăng các chi phí:

+ Đơn vị đã triển khai chiến dịch Quảng cáo hình ảnh của Cấp Treo và Khu Du Lịch quốc gia Núi Bà Đen.

+ Tổ chức cho CBNV đi đào tạo và học tập tại các khu vui chơi giải trí tại Bà Nà và Phú Quốc.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2018.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận  
- Như trên  
- Lưu

**Công Ty Cổ Phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh**  
**Giám Đốc**



**Trần Trung Kiên**